

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

QUÝ I/2026



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUÝ 1/2026

PHẦN 1: SỐ LIỆU ĐẦU TƯ

1. Báo cáo tài sản

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	24,749,009,620	8,639,538,843	
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	24,749,009,620	8,639,538,843	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	4,800,000	20,000,000	
	Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	2203.2	787,692	4,592,153,012	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.3			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.4	24,743,421,928	4,027,385,831	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-		
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	22,060,221,200	37,635,662,500	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	22,060,221,200	37,635,662,500	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Deposit with term over three (03) months</i>	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán <i>Investments - Rights</i>	2205.06	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số <i>Index Future Contracts</i>	2205.07	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Coupon Receivables</i>	2206	-	36,000,000	
	Cổ tức được nhận <i>Dividend receivables</i>	2206.1	-	36,000,000	
	Trái tức được nhận <i>Coupon Receivables</i>	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận <i>Interest Receivables</i>	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn <i>Interest receivable from term deposit</i>	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu <i>Securities Trading Receivables</i>	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác <i>Other Receivables</i>	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác <i>Other Assets</i>	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	46,809,230,820	46,311,201,343	
II	Nợ Liability	2213	-	-	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	264,252,121	237,188,926	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	6,171,245	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	4,800,000	20,000,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	159,983	892	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	1,919,790	10,708	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	60,000,000	45,000,000	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	47,507,976	46,977,326	
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	13,200,000	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at March 31 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at December 31 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	93,493,127	75,000,000	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	264,252,121	237,188,926	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	46,544,978,699	46,074,012,417	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,147,158.41	5,063,240.77	
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	9,042.85	9,099.71	

Người lập:



Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

2. Báo cáo kết quả hoạt động

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	84,525,366	201,651,523	84,525,366
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	77,700,000	198,400,000	77,700,000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	77,700,000	198,400,000	77,700,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	6,825,366	3,251,523	6,825,366
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	417,615,991	433,049,782	417,615,991
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	138,728,187	144,118,200	138,728,187
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	70,659,085	64,530,499	70,659,085
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> Custodian service - Custody Fee	2226.1	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> Custodian service - Transaction fee	2226.2	8,147,479	1,999,517	8,147,479
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSD</i> Custodian fee at VSD	2226.3	1,011,606	1,030,982	1,011,606
	<i>Phí giám sát</i> Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan	2227	89,100,000	89,100,000	89,100,000

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers				
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	39,600,000	39,600,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	18,493,127	75,000,000	18,493,127
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	45,000,000	60,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60,000,000	45,000,000	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư..... Designing, printing, posting...expenses</i>	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	39,535,592	10,876,083	39,535,592
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	34,724,592	9,009,083	34,724,592
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	4,811,000	1,867,000	4,811,000
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	1,100,000	4,425,000	1,100,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	-	2,500,000	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	1,100,000	825,000	1,100,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	1,100,000	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(333,090,625)	(231,398,259)	(333,090,625)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	25,339,200	(3,098,272,500)	25,339,200
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(2,630,902,569)	(416,871,257)	(2,630,902,569)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	2,656,241,769	(2,681,401,243)	2,656,241,769
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(307,751,425)	(3,329,670,759)	(307,751,425)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	46,074,012,417	49,246,353,725	46,074,012,417
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	470,966,282	(3,172,341,308)	470,966,282
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(307,751,425)	(3,329,670,759)	(307,751,425)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	778,717,707	157,329,451	778,717,707
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	953,947,843	182,066,044	953,947,843
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(175,230,136)	(24,736,593)	(175,230,136)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	46,544,978,699	46,074,012,417	46,544,978,699

Người lập:



Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

3. Báo cáo danh mục đầu tư

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch Listed shares, registered for trading	2246				
	ACB	2246.1	26,000	23,550	612,300,000	1.31%
	ANV	2246.2	86,000	23,550	2,025,300,000	4.33%
	CTG	2246.3	25,622	34,600	886,521,200	1.89%
	CTI	2246.4	29,000	22,950	665,550,000	1.42%
	DSE	2246.5	11,000	23,500	258,500,000	0.55%
	GEG	2246.6	10,000	16,550	165,500,000	0.35%
	HAH	2246.7	13,000	56,700	737,100,000	1.57%
	HCM	2246.8	26,000	22,700	590,200,000	1.26%
	HHV	2246.9	110,000	12,300	1,353,000,000	2.89%
	HPG	2246.10	160,000	26,900	4,304,000,000	9.19%
	ITC	2246.11	6,000	11,900	71,400,000	0.15%
	MBB	2246.12	25,000	26,450	661,250,000	1.41%
	MSN	2246.13	15,000	75,500	1,132,500,000	2.42%

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	MWG	2246.14	18,000	81,800	1,472,400,000	3.15%
	NT2	2246.15	31,000	27,600	855,600,000	1.83%
	PHP	2246.16	51,000	33,500	1,708,500,000	3.65%
	TCB	2246.17	23,000	30,700	706,100,000	1.51%
	TCX	2246.18	17,000	51,200	870,400,000	1.86%
	VCB	2246.19	10,000	58,100	581,000,000	1.24%
	VHC	2246.20	15,000	59,000	885,000,000	1.89%
	VIP	2246.21	26,000	11,850	308,100,000	0.66%
	VNM	2246.22	20,000	60,500	1,210,000,000	2.58%
	TỔNG TOTAL	2247	753,622		22,060,221,200	47.13%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250				
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252				

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đông) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
		2253.1.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	-
2.1.		2253.2.1	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2254	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	753,622		22,060,221,200	47.13%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	-
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-



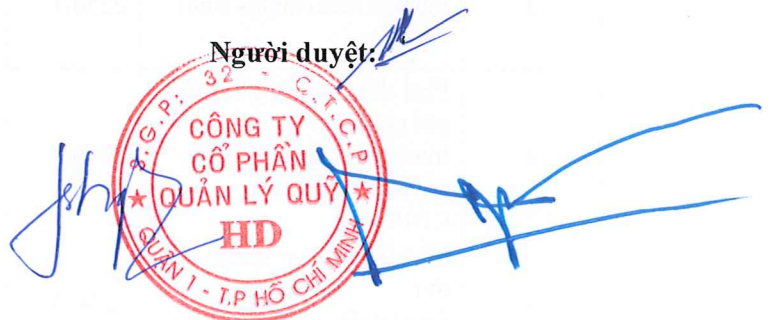
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	-
	TỔNG TOTAL	2257			-	0.00%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			24,749,009,620	52.87%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng...Registered certificate of deposit	2262			-	-
	TỔNG TOTAL	2263			24,749,009,620	52.87%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			46,809,230,820	100%

Người lập:



Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh

Ông Nguyễn Thành Long

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

Kế toán

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

4. Báo cáo hoạt động vay: không phát sinh

5. Báo cáo khác

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.18%	1.20%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.60%	0.54%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.76%	0.74%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.16%	0.62%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.51%	0.37%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	3.56%	3.60%



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	116.55%	28.73%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	50,632,407,700	50,460,196,600
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	50,632,407,700	50,460,196,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,063,240.77	5,046,019.66
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	839,176,400	172,211,100
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	83,917.64	17,221.11
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	839,176,400	172,211,100
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	103,631.04	19,811.15
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,036,310,400	198,111,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(19,713.40)	(2,590.04)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(197,134,000)	(25,900,400)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	51,471,584,100	50,632,407,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	51,471,584,100	50,632,407,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,147,158.41	5,063,240.77
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.42%	0.43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.82%	99.57%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,042.85	9,099.71
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	264	160

Người lập:



Người duyệt:




Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

PHẦN 2: GIẢI THÍCH BÁO CÁO

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Quỹ GDEGF được cấp phép thành lập ngày 22/07/2025, do đó năm 2025 là kỳ kế toán đầu tiên của Quỹ và không có số liệu tham chiếu quý 01.2025.

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 1,02% so với tại ngày 31/12/2025; thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ tại đầu kỳ báo cáo là -0,62%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Gia tăng giá trị tài sản ròng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.

Chiến lược đầu tư của Quỹ GDEGF được xây dựng linh hoạt theo từng giai đoạn, dựa trên phân tích vĩ mô, chu kỳ kinh tế, đặc điểm thị trường và từng ngành cụ thể. Quỹ hướng đến mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận dài hạn, đồng thời quản trị rủi ro một cách chủ động, thông qua việc lựa chọn các khoản đầu tư tiềm năng, chất lượng và có khả năng tăng trưởng cao.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 07/08/2025

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo tại ngày 31/03/2026:

- Tổng giá trị tài sản ròng: 46.544.978.699 đồng.
- Số lượng chứng chỉ quỹ: 5.147.158,41 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu.

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Quỹ phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định), phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ: không có

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2026 (%)	31/12/2025 (%)	30/09/2025 (%)
1.Cổ phiếu	47,13%	81,27	89,84%
2.Tài sản khác	52,87%	18,73	10,16%
Cộng	100	100	100

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/12/2025	30/09/2025
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	46.544.978.699	46.074.012.417	49.246.353.725
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	5.147.158,41	5.063.240,77	5.046.019,66
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND)	9.042,85	9.099,71	9.759,45
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	8.758,25	10.126,36	10.152,51
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.442,74	8.864,44	9.720,51
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0,62	-6,76	-2,41

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/12/2025	30/09/2025
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	N/A	N/A	N/A
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	N/A	N/A	N/A
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	3,56	3,60	3,73
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	116,55	28,73	239,67

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	N/A	N/A
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	-9,57	-13,56
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	31/03/2026 (%)	31/12/2025 (%)	30/09/2025 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-0,62	-6,76	-2,41

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

❖ Kinh tế vĩ mô :

Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt 7,83%, cao hơn mức 7,07% ghi nhận trong cùng kỳ năm trước, trong đó đầu tư tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng. Xét theo cơ cấu ngành, khu vực nông nghiệp ghi nhận sự suy giảm về tỷ trọng đóng góp, từ 11,50% trong quý 1/2025 xuống còn 10,89% trong quý 1/2026. Diễn biến này phần nào phản ánh những áp lực chi phí đầu vào mà ngành phải đối mặt, đặc biệt là xu hướng gia tăng của giá phân bón trong thời gian gần đây. Ở chiều ngược

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

lại, khu vực công nghiệp và xây dựng gia tăng tỷ trọng từ 36,50% lên 37,15%, qua đó phát đi tín hiệu tích cực về đà phục hồi của hoạt động sản xuất và xây dựng. Diễn biến này được hỗ trợ bởi tiến độ giải ngân đầu tư công được đẩy mạnh trước đó và hiệu ứng lan tỏa dần sang khu vực sản xuất. Nhìn tổng thể, động lực tăng trưởng từ đầu tư tiếp tục được củng cố trong quý 1/2026. Tuy nhiên, một số yếu tố rủi ro đang dần hiện hữu. Nhu cầu tiêu dùng có thể chịu áp lực khi lạm phát có xu hướng gia tăng, trong khi tình trạng nhập siêu kéo dài tiếp tục tạo sức ép nhất định lên triển vọng tăng trưởng GDP trong các quý tới.

❖ **Thị trường chứng khoán**

Trong Quý 1/2026, chỉ số VN-Index ghi nhận mức giảm 6,2% so với cuối năm 2025. Thị trường có mức tăng nhẹ trong hai tháng đầu năm nhưng sau đó Áp lực điều chỉnh xuất phát chủ yếu từ hai yếu tố chính: (1) căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông leo thang, đẩy giá dầu thô vượt 100 USD/thùng, qua đó làm gia tăng lo ngại về lạm phát nhập khẩu và rủi ro thắt chặt thanh khoản; và (2) môi trường lãi suất duy trì ở mức cao trong bối cảnh thanh khoản của hệ thống ngân hàng còn hạn chế.

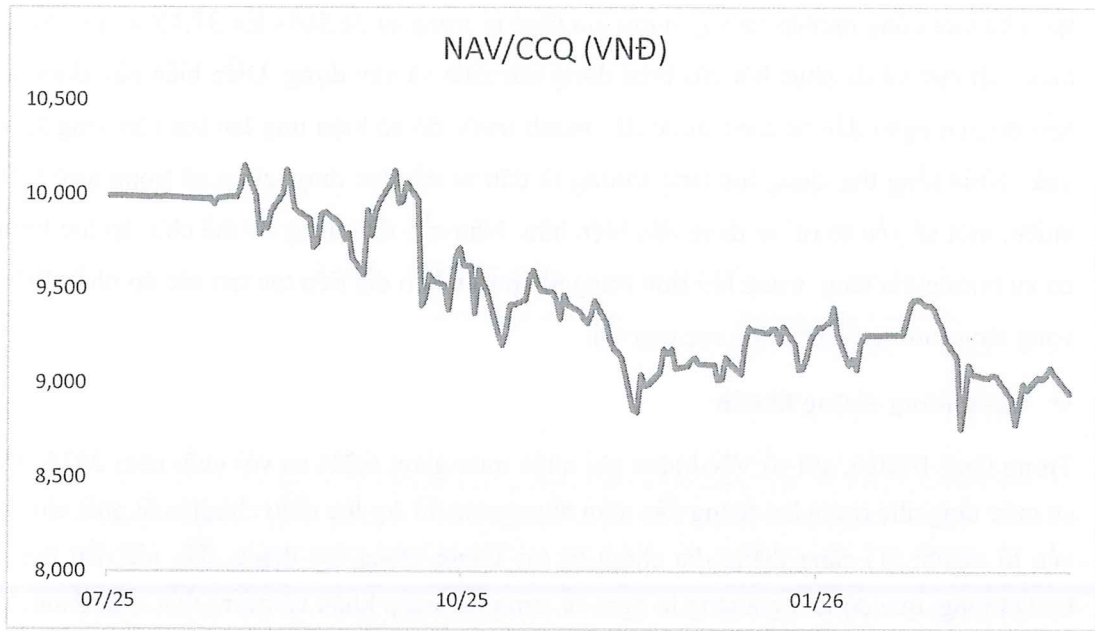
IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	-9,57
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	13,56
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập đến Q1/2026:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng



- Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/12/2025	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = \frac{(1) - (2)}{(2)}$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	46.544.978.699	46.074.012.417	1,02%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	9.042,85	9.099,71	-0,62%

Tại thời điểm cuối Quý 1/2026, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng Rộng Vàng (GDEGF) ghi nhận mức tăng 1% tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) so với cuối năm 2025, chủ yếu nhờ phát hành ròng 83.917 chứng chỉ quỹ. Trong khi đó, NAV trên mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ giảm 0,6% trong cùng kỳ, nhưng vẫn vượt trội so với mức giảm 6,2% của VN-Index, phản ánh hiệu quả của chiến lược chủ động gia tăng tỷ trọng tiền mặt trong bối cảnh rủi ro thị trường gia tăng.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm 31/03/2026:

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5000	256	68,365.01	1.33%
Từ 5000 – 10.000	2	12,927.48	0.25%
Từ 10.000 đến 50.000	5	65,865.92	1.28%
Từ 50.000 đến 500.000	-	-	-
Trên 500.000	1	5,000,000	97.14%
Tổng cộng	264	5,147,158.41	100.00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

Đợt điều chỉnh vừa qua đã đưa P/E FY2026 của thị trường về khoảng 12x, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình lịch sử 10 năm là khoảng 14x. Mặc dù vậy, môi trường đầu tư trong ngắn hạn vẫn còn nhiều yếu tố bất định cần theo dõi, đặc biệt là diễn biến địa chính trị tại Trung Đông, áp lực lãi suất duy trì ở mức cao và thanh khoản của hệ thống ngân hàng còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, Quỹ cho rằng chiến lược phù hợp là duy trì quan điểm thận trọng, thực hiện giải ngân có kỷ luật trong các nhịp điều chỉnh của thị trường, ưu tiên các doanh nghiệp có nền tảng kinh doanh vững chắc và lợi thế cạnh tranh bền vững, thay vì kỳ vọng vào một đợt phục hồi trên diện rộng..

VI. Thông tin khác:

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ:

Nhân sự	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	- Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh; - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	- Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital; - Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD;

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

Nhân sự	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Lý Minh Dũng	Chuyên viên đầu tư	- Thạc sĩ Tài chính; - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ	- Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD. - Từ 11/2009 đến 04/2011: CT TNHH Chứng khoán ACB; - Từ 05/2011 đến 02/2014: Ngân hàng TMCP ACB; - Từ 03/2014 đến 05/2019: CTCP Chứng khoán TPHCM; - Từ 06/2019 đến 10/2020: Ngân hàng Royal Bank Of Canada; - Từ 11/2020 đến 11/2023: CTCP Chứng khoán Tp.HCM; - Từ 12/2023 đến 07/2024: Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Tp.HCM; - Từ 07/2024 – nay: Công ty Cổ phần QLQ HD.
	Lê Thanh Hòa	Chuyên viên Phân tích Đầu tư	- Cử nhân Chương trình Điện tử Viễn thông tại Học viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông; - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; - Chứng chỉ CFA	- Từ 05/2017 – 05/2018: Chuyên viên phân tích, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 06/2018 – 02/2024: Trưởng nhóm phân tích và quản lý danh mục, CTCP Chứng khoán Bảo Việt - Từ 03/2024 – 01/2025: Trưởng phòng quản lý danh mục, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI - Từ 04/2025 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD.
Ban đại diện Quỹ	Trương Thành Long	Chủ tịch	- Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh; - Cử nhân Kế toán	- Từ 2001 – 2003: Công ty Cổ phần Trường Thọ - Từ 2004 - 6/2005: Công ty Sản xuất Minh Yên - Từ 7/2005 – hiện tại: Công ty TNHH Địa ốc Phú Long - Từ 2017 đến nay: Công ty Cổ phần Đầu tư Tập Đoàn KLC

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng rộng vàng

Nhân sự	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Đặng Thị Hương Giang	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ Quản lý Kinh tế; - Cử nhân Kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 01/2001 – 12/2011: Kiểm toán nhà nước khu vực phía Nam (nay là Kiểm toán nhà nước KV IV) - Từ 01/2022 – 04/2024: Ngân hàng BIDV - Từ 04/2024 – hiện tại: Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Long
	Bùi Trọng Nghĩa	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Kinh tế - Phát triển Doanh nghiệp dầu khí; - Cử nhân Ngôn ngữ Anh; - Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán; - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 08/2014 – 09/2015: Công Ty CP Chứng khoán Tp.HCM – HSC - Từ 10/2015 – 04/2017: Công Ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam - KIS - Từ 06/2017 – 10/2017: Công Ty CP Chứng khoán Sài Gòn – SSI - Từ 11/2017 – 11/2018: Công Ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú - Từ 11/2018 – 11/2019: Công Ty CP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Từ 01/2020 – 10/2021: Công Ty CP Chứng khoán Everest - Từ 11/2021 – Nay: Công Ty CP Công nghệ Fialda - Từ 07/2023 – Nay: Công Ty CP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam.
	Trương Hữu Ngữ	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Luật sư, Thạc sĩ luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 07/2008 – 07/2011: Công ty luật Logos Attorneys at Law; - Từ 08/2011 – 06/2019: Công ty luật Nishimura & Asahi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Từ 09/2019 - 04/2019: Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ; - Từ 06/2022 – 12/2022: Công ty luật Nishimura & Asahi, Tokyo, Japan;



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

Nhân sự	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				- Từ 02/2023 - 02/2024: Công ty luật Indochine Counsel; Từ 02/2024 đến nay: Công ty luật Vilasia.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	- Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh; - Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	- Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital; - Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD; Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD.

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH LONG